

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DS-PT

Ngày 14 - 4 - 2021

"V/v tranh chấp tài sản chung và
chia di sản thừa kế"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hiền- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 59/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

Do Bản án số 11/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đông Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; Địa chỉ: tổ dân phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đông Văn C1, sinh năm 1966; Địa chỉ: đường T2, TP. P1, Vĩnh Phúc. (có mặt)

2. Chị Đông Thị H1, sinh năm 1969; Địa chỉ: TDP Y1, thị trấn T, B, Vĩnh Phúc. (có mặt)

3. Chị Đông Thị Thanh N, sinh năm 1976; Địa chỉ: xã B1, huyện P1, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

4. Bá Đỗ Thị Đ1, sinh năm 1953 (là con cụ Nguyễn Thị V, em gái bà Đỗ Thị T3); Địa chỉ: Tổ dân phố Đ2, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. (có mặt)

5. Anh Khổng Văn T4, sinh năm 1985 (con bà Nguyễn Thị T1); Địa chỉ: Khu 3, phường T5, thành phố V2, tỉnh Phúc Thọ (vắng mặt)

6. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T1.

7. Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 6 năm 2019, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Đông Thị H trình bày:

Bố, mẹ chị là ông Đông Văn T6 và bà Đỗ Thị T3 kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Trong thời gian kết hôn, ông T6 và bà T3 sinh được 5 người con gồm: Đông Văn C1, Đông Thị H1, Đông Thị H, Đông Thị Thanh N và Đông Văn K (Đông Văn K đã chết năm 1993). Năm 1992, nhà nước chia đất nông nghiệp cho gia đình chị và tại thời điểm chia đất anh Đông Văn C1 đi công tác không sinh sống tại địa phương, chị Đông Thị H1 đã lấy chồng nên gia đình chị được chia đất nông nghiệp cho 05 người gồm: Ông Đông Văn T6, bà Đỗ Thị T3, Đông Thị Thanh N, Đông Văn K, Đông Thị H. Tổng diện tích đất ruộng được nhà nước chia cho 5 nhân khẩu cụ thể: Ruộng chiêm (01 lúa) với tổng diện tích được chia là 1.187 m^2 bao gồm các thửa: thửa số 5² (Đồng He) có diện tích 120 m^2 , thửa số 50⁸ (Bồ Đề) có diện tích 740 m^2 , thửa số 73¹³ (Bồ Đề) có diện tích 57 m^2 , thửa số 50² (Ruộng Dài) có diện tích 170 m^2 , thửa số 52² (Ruộng Dài) có diện tích 100 m^2 . Ruộng ải (02 lúa) với tổng diện tích được chia là $1.595,5 \text{ m}^2$, bao gồm các thửa: Đám mạ Đầu Đông có diện tích 136 m^2 , đất loại 1 có diện tích 690 m^2 , đất loại 2 có diện tích $524,5 \text{ m}^2$ đất loại 3 có diện tích 245 m^2 . Do vậy, tổng diện tích đất ruộng chiêm và ruộng ải được chia cho 05 nhân khẩu là $2.782,5 \text{ m}^2$. Năm 1993 em trai chị là Đông Văn K chết do bị mắc bệnh hiểm nghèo và sau đó khoảng 02 tháng thì mẹ của chị là bà Đỗ Thị T3 chết do mắc bệnh. Cả em trai chị và mẹ chị trước khi chết không để lại di chúc.

Đến năm 1994, ông T6 (bố chị) kết hôn với bà Nguyễn Thị T1, quá trình chung sống hai người không có con chung. Từ thời điểm bố chị kết hôn với bà T1 cho đến khi bố chị chết, nhà nước không tiến hành chia lại đất nên bà T1 không có trong diện được cấp đất đối với tổng diện tích đất ruộng mà chị đã kê khai ở trên. Sau khi được chia số diện tích đất ruộng trên, chị và em gái chị không có nhu cầu canh tác nên đã cho bố chị mượn để canh tác.

Năm 2017 nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích 03 thửa đất gồm: Thửa số 5² có diện tích 120 m^2 , thửa số 50⁸ (Bồ Đề) có diện tích 740 m^2 , thửa số 73¹³ (Bồ Đề) có diện tích 57 m^2 để phục vụ cho dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1), hạng mục hồ trữ nước Sáu Vó, theo quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND huyện B. Tổng diện tích đất thu hồi

là 917m². UBND thị trấn T đã tiến hành lập danh sách đền bù đối với diện tích đất ruộng trên với tên trong danh sách là tên của bố chị. Ngày 12/12/2017 bà T1 tới nhà văn hóa thôn Minh Lương, thị trấn T nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ cho diện tích bị thu hồi 917m² với tổng số tiền bà T1 nhận được là 215.800.400đ. Phiếu chi ngày 12/12/2017 của ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất ghi người nhận tiền là bố chị. Bà T1 nhận tiền mà không được sự ủy quyền của bố chị. Ngay trong ngày 12/12/2017, sau khi nhận được tiền bà T1 đã đem gửi 200.000.000đ tại phòng giao dịch xã Phú Xuân, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện B, số tiền còn lại bà T1 giữ và tiêu dùng cho cá nhân của riêng bà. Số tiền hỗ trợ, bồi thường trên là do nhà nước thu hồi 917m² được kê khai trên đây. Bà T1 không được chia đất nên bà không được hưởng số tiền trên. Tổng số diện tích đất ruộng còn lại sau khi nhà nước thu hồi 917m² là 1.865,5m². Mặc dù theo quy định bà T1 không được hưởng số tiền trên và nhiều lần anh em chị đề nghị bà T1 chia cho anh em chị số tiền mà anh em chị được hưởng theo quy định của pháp luật nhưng bà T1 nhất quyết không trả.

Ngày 24/02/2018, bà T1 đi khỏi nhà, bỏ lại bố chị trong tình trạng bệnh nặng thập tử nhất sinh, phải thở ô xi 24/24 giờ trong khoảng một thời gian rất dài. Trong khoảng thời gian gần 03 tháng (từ ngày 24/2 đến 17/5), bà T1 không một lần đến bệnh viện cũng không tới nhà chị để thăm bố chị (Sau khi bà T1 bỏ đi, bố chị phải xuống ở với vợ chồng chị để tiện cho việc chăm sóc). Ngày 17/5/2018 bố chị chết do tuổi cao và bệnh nặng, trước khi chết bố chị không để lại di chúc. Trước khi bố chị chết và trong quá trình chữa bệnh cho bố chị cho đến khi bố chị chết, bà T1 chưa bao giờ nói với anh ruột chị là Đông Văn C1 là bà có vay tiền của người khác để chữa bệnh cho bố chị. Trong quá trình chữa trị bệnh cho bố chị tại bệnh viện, toàn bộ chi phí viện phí, tiền thuốc chữa bệnh do vợ chồng anh C1 chi trả.

Nay chị đề nghị:

1. Phân chia số diện tích đất ruộng còn lại mà nhà nước chưa thu hồi (Tổng diện tích đất chưa thu hồi là 1.865,5m²) cho những người được hưởng theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Chia cho bà Nguyễn Thị T1 134,32m² (được thừa kế từ bố chị); Chia cho anh Đông Văn K số diện tích là 373,10m² (1.865,5m² chia cho 5 nhân khẩu vào năm 1992; Chia cho bà Đỗ Thị T3 559,65m² (Trong đó 373,10m² được nhà nước chia cho năm 1992, cộng với 186,55m² được thừa kế của anh Đông Văn K); Chia cho ông Đông Văn T6 671,58m² (Trong đó 373,10m² được chia năm 1992 cộng với 186,55m² được thừa kế của anh K, 111,93m² được thừa kế của bà Đỗ Thị T3; Chia cho anh Đông Văn C1 246,2 m² (Trong đó 111,93m² được thừa kế của bà Đỗ Thị T3, 134,32m² được thừa kế của ông Đông Văn T6); Chia cho chị Đông Thị H1 246,2 m² (Trong đó 111,93m² được thừa kế của bà Đỗ Thị T3 134,32m² được thừa kế của ông Đông Văn T6); Chia cho chị Đông Thị H 619,3 m² (Trong đó 373,10m² được chia năm 1992 cộng với 111,93m² thừa kế của bà Đỗ Thị T3 và 134,32m² được thừa kế của ông Đông

Văn T6); Chia cho chị Đông Thị Thanh N 619,35m² (Trong đó 373,10m² được chia năm 1992 cộng với 111,93m² thừa kế của bà Đỗ Thị T3 và 134,3 m² được thừa kế của ông Đông Văn T6).

2. Phân chia số tiền 215.800.400đ do nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 917m² đất ruộng cho những người được hưởng theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Chia cho anh Đông Văn K43.160.080đ, do thu hồi 373,10m² (917m² đất ruộng được chia năm 1992 chia cho 05 nhân khẩu); Chia cho bà Đỗ Thị T3 64.740.120đ (trong đó 43.160.080đ do thu hồi 373,10m² được chia năm 1992, cộng với 21.580.040đ được chia thừa kế của anh K); Chia cho ông Đông Văn T677.688.144đ (trong đó 43.160.080đ do thu hồi 373,10m² được chia năm 1992, 21.580.040đ được chia thừa kế của anh K, 12.948.024đ được thừa kế của bà T3); Chia cho bà Nguyễn Thị T1 15.537.628,80đ (được thừa kế từ ông T6); Chia cho anh Đông Văn C1 28.485.652đ (trong đó 12.948.024đ được thừa kế của bà T3 15.537.628,80đ được thừa kế từ ông T6); Chia cho chị Đông Thị H1 28.485.652đ (trong đó 12.948.024 đồng được thừa kế của bà T3, 15.537.628,80đ được thừa kế từ ông T6); Chia cho chị Đông Thị H 71.645.732,20đ (trong đó 43.160.080đ do thu hồi 373,10m² được chia năm 1992 và 12.948.024đ được thừa kế của bà T3 15.537.628,80đ được thừa kế từ ông T6); Chia cho chị Đông Thị Thanh N 71.645.732,20đ (trong đó 43.160.080đ do thu hồi 373,10m² được chia năm 1992 và 12.948.024đ được thừa kế của bà T3, 15.537.628,80đ được thừa kế từ ông T6).

3. Phân chia di sản của bố chị là ông Đông Văn T6, mẹ chị là Đỗ Thị T3 và em trai chị là Đông Văn K cho những đồng thừa kế theo quy định của pháp luật, theo phương án phân chia như đã trình bày trên.

4. Buộc bà T1 phải trả cho: Anh Đông Văn C1, chị Đông Thị H1, chị Đông Thị Thanh N và chị (Đông Thị H) phần được hưởng trong tổng số tiền 215.800.400đ mà bà T1 đang chiếm giữ trái pháp luật, theo phương án phân chia trên.

Khi bà T3 chết thì bà T3 vẫn còn mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị V và 3 chị em, cụ Vồng đã chết năm 1997, nay các chị em của bà T3 cũng đã chết hết chỉ còn bà Đỗ Thị Đ1 ở tổ dân phố Đ2, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên tòa ngày 10 tháng 2 năm 2020 chị đề nghị giám định chữ viết của ông T6 trên giấy ủy quyền do bà T1 nộp, sau đó chị rút đề nghị giám định, nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về số ruộng bà T1 được chia thì chị nhất trí đề bà T1 được sử dụng thửa 434³ đám mạ Đầu Đông diện tích 136m². Bà T1 không phải thanh toán chênh lệch phần diện tích đất thừa (so với phần đất 74,62m² bà được chia) của thửa đất này cho chị.

Theo bản tự khai, lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà kết hôn với ông Đông Văn T6 vào năm 1994, có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống bà và ông T6 không có con chung, ông T6 có các con riêng

là Đông Văn C1, Đông Thị H1, Đông Thị H, Đông Thị Nga, Đông Văn K. Bà thừa nhận khi bà kết hôn với ông T6 thì đã chia đất ruộng nên bà không có tiêu chuẩn đất ruộng trong gia đình ông T6. Khi bà làm vợ ông T6 thì bà trực tiếp canh tác sử dụng đất ở xứ đồng Láng là $1.187m^2$. Các con ông T6 là Đông Thị H, Đông Thị Nga canh tác đất đồng mùa diện tích là $1.595,5m^2$. Năm 2017 nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích 03 thửa đất gồm: Thửa số 5² có diện tích $120m^2$, thửa số 50⁸ (Bồ Đề) có diện tích $740m^2$, thửa số 73¹³ (Bồ Đề) có diện tích $57m^2$ để phục vụ cho dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1), hạng mục hồ trữ nước Sáu Vó, theo quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND huyện B, ban quản lý đã bồi thường thanh toán cho ông T6 phần diện tích đất thu hồi đồng chiêm trũng với số tiền 215.800.400đ. Bà xác nhận bà không có tiêu chuẩn ruộng trong toàn bộ số diện tích ruộng của gia đình ông Đông Văn T6. Bà xác nhận số tiền 215.800.400đ là số tiền được đền bù tiêu chuẩn $917m^2$ đất ruộng của ông T6. Bà đã trực tiếp nhận số tiền này nhưng bà đã chi vào việc trả nợ tiền chi tiêu của bà và ông T6 từ năm 2011 đến năm 2018 và chi phí cho ông T6 đi viện, nên bà không đồng ý chia số tiền này cho các con của ông T6. Khi ông T6 còn sống đã viết một văn bản ủy quyền đã phân định và căn dặn rõ là các con ông T6 không được tranh chấp đòi hỏi số tiền này, nên chị H không được kiện bà đòi chia số tiền này (giấy ủy quyền do ông T6 đọc cho bà viết, ông T6 tự tay ký tên mình, khi viết ủy quyền chỉ có bà và ông T6 ngoài ra không có ai làm chứng, bà không yêu cầu giám định chữ ký của ông T6).

Về số ruộng còn lại thì bà đồng ý trả lại hết cho các con của ông T6, bà xin được nhận phần thừa kế của ông T6.

Khi bà kết hôn với ông T6 thì bà đã có một đời chồng đã ly hôn và có 01 con riêng là Khổng Văn T4, sinh năm 1985, anh T4 không ở cùng bà và ông T6. Nay bà xác định anh Khổng Văn T4 không có liên quan gì đến vụ án, không đề nghị gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đông Văn C1, chị Đông Thị Thanh N, chị Đông Thị H1 đều có quan điểm như chị H đã trình bày đề nghị chia tài sản chung và chia thừa kế số tiền 215.800.400đ và số ruộng còn lại cho tiêu chuẩn của từng người theo quy định của pháp luật. Về số ruộng bà T1 được chia thì các anh, chị nhất trí để bà T1 được sử dụng thửa 434³ đám mạ Đâu Đông diện tích $136m^2$. Bà T1 không phải thanh toán chênh lệch phần diện tích đất thừa (so với phần đất $74,62m^2$ bà được chia) của thửa đất này cho các anh, chị.

Tại biên bản lấy lời khai bà Đỗ Thị Đ1 trình bày: Bà là con cụ Nguyễn Thị V và cụ Đỗ Văn Phò, là em gái bà Đỗ Thị T3, bố mẹ bà sinh được 4 con, bố bà chết năm 1994, mẹ bà chết năm 1997. Năm 1993 khi bà T3 chết thì mẹ bà và 3 chị em bà vẫn còn sống. Nay các chị em bà đã chết hết chỉ còn mình bà. Quan

điểm của bà nếu được chia thì bà không lấy tài sản phần thừa kế của mẹ bà được thừa kế từ bà T3.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự số 11/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 468, 609, 612, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đông Thị H về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

- Phân chia số tiền bồi thường đất nông nghiệp 215.800.400đ như sau:

Bà Nguyễn Thị T1 được chia 8.632.016đ, anh Đông Văn C1, chị Đông Thị H1 mỗi người được chia 30.212.056đ, chị Đông Thị H, chị Đông Thị Thanh N mỗi người được chia 73.372.136đ.

Bà T1 đang quản lý toàn bộ số tiền 215.800.400đ, bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho anh C1, chị H1 mỗi người 30.212.056đ, thanh toán cho chị H, chị N mỗi người 73.372.136đ.

- Phân chia số đất nông nghiệp 1.865,5m² như sau:

Bà Nguyễn Thị T1 được chia 74,62m² (đất nông nghiệp trị giá 60.000/m² là 4.477.200đ) anh Đông Văn C1, chị Đông Thị H1 mỗi người được chia 261,17m² (đất nông nghiệp trị giá 60.000/m² là 15.670.200đ) chị Đông Thị H, chị Đông Thị Thanh N mỗi người được chia 634,27m² trị giá trị giá 60.000/m² là 38.056.200đ.

Bà T1 được sử dụng thửa đất số 434³ diện tích 136m² (Gồm 02 phần, 01 phần có diện tích 120m², 01 phần có diện tích 16m², có sơ đồ kèm theo), bà T1 không phải thanh toán chênh lệch phần diện tích đất thừa (so với phần đất 74,62m² bà được chia) của thửa đất này cho anh C1, chị H1, chị H, chị N. Các thửa khác nếu bà T1 đang sử dụng thì phải trả lại cho chị H, anh C1, chị N, chị H1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/8/2020 bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lại số tiền bồi thường đất nông nghiệp 215.800.400đ. Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 410/QĐKN-VKSBX ngày 06/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên toà phúc thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B có một số vi phạm cụ thể đó là: Vi phạm trong việc không đưa đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng; vi phạm trong việc xác minh nguồn gốc khoản tiền 215.800.400đ tiền bồi thường, đền bù; vi phạm trong việc xác minh, sử dụng số tiền 215.800.400đ được bồi thường, đền bù.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong hạn luật định, hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, Tòa thấy rằng:

[2.1] Về nội dung không đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng: Trong vụ án này, tại thời điểm bà Đỗ Thị T3 chết vào năm 1993 thì cụ Nguyễn Thị V là mẹ bà T3, bà Đỗ Thị Tước, bà Đỗ Thị Đ1 và bà Đỗ Thị Thường vẫn còn sống nên cụ Vóng, bà T8, bà Đ1 và bà T1 là những người được hưởng thừa kế của bà T3; quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Đ1 còn sống khai nhận không lấy phần di sản thừa kế; còn bà T8 và bà T1 đã chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng và con bà T8, bà T1 vào tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Mặc dù tại giai đoạn xét xử phúc thẩm gia đình chị H, anh C1 đã cung cấp tài liệu là những giấy ủy quyền của những người được thừa kế quyền, nghĩa vụ của cụ Vóng. Tuy nhiên việc bổ sung những người tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm thì ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự khác trong vụ án và vi phạm hai cấp xét xử. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận việc bổ sung này là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về nội dung vi phạm trong việc xác minh nguồn gốc khoản tiền được bồi thường, đền bù 215.800.400đ: các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc khoản tiền 215.800.400đ là tiền Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chi trả để bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi diện tích 917m² đất nông nghiệp do bà T1 đang canh tác. Bà T1 thừa nhận là người trực tiếp đến nhận số tiền trên và Ban giải phóng mặt bằng cũng xác định đã chi trả cho bà T1 khoản tiền này, không có sự mâu thuẫn về số lượng cũng như nguồn gốc của số tiền. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ chi tiết, cụ thể từng khoản tiền trong tổng số tiền bà T1 nhận; Cụ thể: bao nhiêu là tiền bồi

thường việc thu hồi đất; bao nhiêu hỗ trợ các khoản khác để dùng làm căn cứ xác định cụ thể số tiền từng người được hưởng làm căn cứ phân chia là thiếu xót. Tuy nhiên về nội dung Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị cho rằng phải đưa Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất UBND tỉnh Vĩnh Phúc vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết; vì: Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất chỉ là cơ quan cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để giải quyết vụ án; các đương sự trong vụ án không có yêu cầu gì đối với Quyết định, hành vi của Ban giải phóng mặt bằng và Ban giải phóng mặt bằng không được hưởng quyền và phải chịu nghĩa vụ gì khi giải quyết vụ án này.

[2.3] Về nội dung vi phạm trong việc xác minh việc sử dụng số tiền được bồi thường, đền bù 215.800.400đ: Bà Nguyễn Thị T1 xác nhận đã trực tiếp nhận số tiền được bồi thường, đền bù 215.800.400đ này nhưng bà đã chi vào việc trả nợ tiền chi tiêu của bà và ông T6 từ năm 2011 đến năm 2018 và chi phí cho ông T6 đi viện. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bà T1 trình bày đã nộp các hóa đơn chứng từ cho Tòa án trong vụ án dân sự thụ lý số 18 ngày 21/3/2018. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc sử dụng số tiền này như thế nào? Số tiền này bà T1 đã chi bao nhiêu, còn hay hết; thời điểm rút từ Ngân hàng và thời điểm chi tiêu của khoản tiền này trước hay sau thời điểm ông T6 chết. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xác định rõ trong khoản tiền được bồi thường, đền bù 215.800.400đ thì phần của ông T6 là chồng bà T1 còn hay không để chia thừa kế mà đã xác định số tiền trên vẫn còn hiện bà T1 đang quản lý để phân chia là chưa phù hợp, chưa đánh giá một cách khách quan toàn diện sự thật vụ án.

Toàn bộ những vi phạm, thiếu xót trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do vậy kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Do Bản án sơ thẩm đã có vi phạm, thiếu xót làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được nên phải hủy để xét xử lại. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, quyền lợi ích của bà T1 và các đương sự trong vụ án được xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn) đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0006393 ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Duy Sơn